



huǒ shì

火势

noun · fire intensity; blaze

Example Sentences

xiāo fáng yuán hěn kuài kòng zhì le huǒ shì
消防员很快控制了火势。

The firefighters quickly controlled the fire.

fēng hěn dà huǒ shì xùn sù mǎn yán dào zhěng gè sēn lín
风很大，火势迅速蔓延到整个森林。

The wind was strong, and the fire quickly spread to the entire forest.

Trace each character, then write the word on your own.

火	火	火	火	火	火	火													
势	势	势	势	势	势	势	势	势	势	势	势	势	势	势	势	势	势	势	势